

Số: 2393 /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 28 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách, kinh phí và bổ sung kinh phí năm 2025 cho các xã, phường để thực hiện chính sách tinh giản biên chế đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ quy định về tinh giản biên chế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 401/TTr-STC ngày 23/10/2025 và ý kiến thẩm định của Sở Nội vụ tại các Công văn: số 1625/SNV-CQTN&VTLT ngày 05/9/2025, số 1789/SNV-CQTN&VTLT ngày 11/9/2025, số 1840/SNV-CQTN&VTLT ngày 12/9/2025, số 1999/SNV-CQTN&VTLT ngày 18/9/2025, số 2000/SNV-CQTN&VTLT ngày 18/9/2025, số 2384/SNV-CQTN&VTLT ngày 30/9/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách, kinh phí và bổ sung kinh phí năm 2025 cho các xã, phường để thực hiện chính sách tinh giản biên chế đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ, cụ thể như sau:

1. Phê duyệt danh sách, kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ đối với **106 người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã** với tổng kinh phí **20.298.856.500 đồng** (chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo Tờ trình số 401/TTr-STC ngày 23/10/2025 của Sở Tài chính).

2. Bổ sung mục tiêu năm 2025 cho các xã, phường để thực hiện chính sách, chế độ với số tiền **20.298.856.500 đồng** (chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo Tờ trình số 401/TTr-STC ngày 23/10/2025 của Sở Tài chính).

Nguồn kinh phí thực hiện: từ nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2025.

Điều 2. Trách nhiệm thực hiện:

1. UBND các xã, phường liên quan

a) Triển khai thực hiện các thủ tục giải quyết chế độ, chính sách tinh giản biên chế đối với người hoạt động không chuyên trách được phê duyệt tinh giản biên chế theo Điều 1 của Quyết định này đầy đủ, kịp thời theo đúng quy định tại Nghị định số 154/2025/NĐ-CP.

b) Báo cáo kết quả thực hiện cho Sở Nội vụ, Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo cấp thẩm quyền theo quy định.

2. Sở Nội vụ, Sở Tài chính chịu trách nhiệm toàn diện đối với nội dung thẩm định, tham mưu, đề xuất; tổng hợp kết quả thực hiện tinh giản biên chế, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét đề báo cáo Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính kiểm tra theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 14 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP.

3. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện việc bổ sung dự toán kinh phí nêu tại Điều 1 Quyết định này đảm bảo đúng theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Chánh Văn phòng Tỉnh ủy, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XV và Chủ tịch UBND các xã, phường liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, T5, C7. 

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh

PHỤ LỤC 01

DANH SÁCH NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở CẤP XÃ NGHĨ HƯỞNG CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 154/2025/NĐ-CP

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-STC ngày / /2025 của Sở Tài chính)

SỞ NỘI VỤ THẨM ĐỊNH THÔNG NHẤT TẠI CÁC CÔNG VẤN SỐ: 1625/SNV-CCVC NGÀY 05/9/2025, 1789/SNV-CCVC NGÀY 11/9/2025, 1840/SNV-CCVC NGÀY 12/9/2025, 1999/SNV-CCVC NGÀY 18/9/2025, 2000/SNV-CCVC NGÀY 18/9/2025, 2384/SNV-CCVC NGÀY 30/9/2025																		SỞ TÀI CHÍNH THẨM ĐỊNH						
TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh người hoạt động không chuyên trách	Hệ số phụ cấp hàng tháng hiện hưởng	Lương và các phụ cấp theo lương (đối với cán bộ, công chức cấp xã do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2025)					Tiền lương (phụ cấp) hàng tháng hiện hưởng để tính trợ cấp (ĐVT: 1.000 đồng)	Thời gian công tác theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP						Thời điểm tính gian biên chế	Tuổi khi giải quyết tính gian biên chế	Thời điểm nghỉ hưu đúng tuổi theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP	Ghi chú	Kinh phí để thực hiện tính gian biên chế (ĐVT:đồng)			
					Hệ số lương	Hệ số chênh lệch bảo lưu lương (nếu có)	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có)	Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)	Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Thời gian công tác để tính trợ cấp		Thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã		Thời gian công tác đóng BHXH bắt buộc ở vị trí việc làm khác						Tổng cộng	Trợ cấp một lần	Trợ cấp cho số năm công tác	Trợ cấp để tìm việc làm
											Năm	tháng	Năm	tháng	Năm	tháng								
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10 = 11+12		11		12		13	14	15	16	17	18	19	20
Tổng cộng																					20.298.856.500	13.746.564.000	5.499.292.500	1.053.000.000
A	Người có dưới 05 năm công tác đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																				2.536.852.500	1.923.480.000	329.062.500	284.310.000
I	PHƯỜNG HOÀI NHON ĐÔNG																				340.294.500	263.952.000	44.752.500	31.590.000
1	Ông Hà Ngọc Danh	20/02/1992	Tài nguyên - Môi trường Phường Hoài Hương	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	1	4	1	4	0	0	01/07/2025	33t4th	31/10/2054	1625/SNV-CCVC	63.355.500	44.928.000	7.897.500	10.530.000
2	Bà Lê Thị Ái Vi	06/01/1985	Trường Đài truyền thanh xã Hoài Hải	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	2	3	2	3	0	0	01/07/2025	40t5th	31/1/2045	1625/SNV-CCVC	99.508.500	75.816.000	13.162.500	10.530.000
3	Bà Ngô Thị Bích Phương	20/01/1990	Trường Đài truyền thanh xã Hoài Hải	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	4	3	4	3	0	0	01/07/2025	35t5th	31/1/2050	1625/SNV-CCVC	177.430.500	143.208.000	23.692.500	10.530.000
II	PHƯỜNG HOÀI NHON																				492.804.000	387.504.000	63.180.000	42.120.000
4	Bà Võ Thị Mỹ Lợi	10/12/1988	Công nghệ thông tin Phường Hoài Thanh	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	1	3	1	3	0	0	01/07/2025	36t6th	31/12/2048	1625/SNV-CCVC	60.547.500	42.120.000	7.897.500	10.530.000
5	Ông Nguyễn Thành Long	20/04/1988	Tài nguyên - Môi trường Phường Tam Quan	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	1	3	1	3	0	0	01/07/2025	37t2th	30/4/2050	1625/SNV-CCVC	60.547.500	42.120.000	7.897.500	10.530.000
6	Ông Huỳnh Minh Trí	16/05/1989	Văn phòng Đảng ủy Phường Tam Quan	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	4	6	4	6	0	0	01/07/2025	36t1th	31/5/2051	1625/SNV-CCVC	185.854.500	151.632.000	23.692.500	10.530.000
7	Ông Trương Quang Hân	08/12/1980	Nông - Lâm - Ngư nghiệp Phường Tam Quan	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	4	6	4	6	0	0	01/07/2025	44t6th	31/12/2042	1625/SNV-CCVC	185.854.500	151.632.000	23.692.500	10.530.000
III	Phường Quy Nhơn Tây																				180.238.500	146.016.000	23.692.500	10.530.000
8	Phạm Hoài Thanh	20/02/1985	Văn phòng Đảng ủy xã Phước Mỹ (cũ)	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	4	4	4	4	0	0	01/07/2025	40t4th	01/03/2047	1789/SNV-CCVC	180.238.500	146.016.000	23.692.500	10.530.000
IV	Phường Quy Nhơn Bắc																				113.373.000	87.048.000	15.795.000	10.530.000
9	Võ Nguyễn Hoàng Lê	09/06/1999	Văn thư - Lưu trữ phường Nhơn Phú (cũ)	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	2	7	2	7	0	0	01/07/2025	26t0th	01/07/2059	1789/SNV-CCVC	113.373.000	87.048.000	15.795.000	10.530.000
V	Phường Bình Định																				109.863.000	73.008.000	15.795.000	21.060.000
10	Nguyễn Phúc Hải	20/08/1992	Công nghệ thông tin phường Bình Định (cũ)	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	1	1	1	1	0	0	01/07/2025	32t10th	01/09/2054	1789/SNV-CCVC	54.931.500	36.504.000	7.897.500	10.530.000
11	Mai Ngọc Trung	17/02/1983	Tài nguyên - Môi trường phường Bình Định (cũ)	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	1	1	1	1	0	0	01/07/2025	42t4th	01/03/2045	1789/SNV-CCVC	54.931.500	36.504.000	7.897.500	10.530.000
VI	Phường An Nhơn																				201.825.000	154.440.000	26.325.000	21.060.000
12	Nguyễn Thị Hồng Thanh Huệ	03/06/2000	Nông - Lâm - Ngư nghiệp xã Nhơn Hậu (cũ)	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	0	11	0	11	0	0	01/07/2025	25t0th	01/07/2060	1789/SNV-CCVC	46.683.000	30.888.000	5.265.000	10.530.000
13	Nguyễn Trung Kiên	15/09/1989	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Nhơn Mỹ (cũ)	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	3	8	3	8	0	0	01/07/2025	35t9th	01/10/2051	1789/SNV-CCVC	155.142.000	123.552.000	21.060.000	10.530.000
VII	Phường An Nhơn Đông																				68.971.500	50.544.000	7.897.500	10.530.000
14	Nguyễn Thị Tiết	10/10/1984	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường Nhơn Hưng (cũ)	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	1	6	1	6	0	0	01/07/2025	40t8th	01/11/2044	1789/SNV-CCVC	68.971.500	50.544.000	7.897.500	10.530.000
VIII	Phường An Nhơn Nam																				218.497.500	168.480.000	28.957.500	21.060.000

SỞ NỘI VỤ THẨM ĐỊNH THỐNG NHẤT TẠI CÁC CÔNG VẤN SỐ: 1625/SNV-CCVC NGÀY 05/9/2025, 1789/SNV-CCVC NGÀY 11/9/2025, 1840/SNV-CCVC NGÀY 12/9/2025, 1999/SNV-CCVC NGÀY 18/9/2025, 2000/SNV-CCVC NGÀY 18/9/2025, 2384/SNV-CCVC NGÀY 30/9/2025																			SỞ TÀI CHÍNH THẨM ĐỊNH					
TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh người hoạt động không chuyên trách	Hệ số phụ cấp hàng tháng hiện hưởng	Lương và các phụ cấp theo lương (đối với cán bộ, công chức cấp xã do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2025)					Tiền lương (phụ cấp) hàng tháng hiện hưởng để tính trợ cấp (ĐVT: 1.000 đồng)	Thời gian công tác theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP						Thời điểm tính gián biên chế	Tuổi khi giải quyết tính gián biên chế	Thời điểm nghỉ hưu đúng tuổi theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP	Ghi chú	Kinh phí để thực hiện tính gián biên chế (ĐVT:đồng)			
					Hệ số lương	Hệ số chênh lệch bảo lưu lương (nếu có)	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có)	Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)	Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Thời gian công tác để tính trợ cấp		Thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã		Thời gian công tác đóng BHXH bắt buộc ở vị trí việc làm khác						Tổng cộng	Trợ cấp một lần	Trợ cấp cho số năm công tác	Trợ cấp để tìm việc làm
											Năm	tháng	Năm	tháng	Năm	tháng								
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10 = 11+12		11		12		13	14	15	16	17	18	19	20
15	Nguyễn Thị Ngọc Ái	18/11/1990	Văn phòng Đảng ủy xã Nhơn Thọ (cũ)	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	3	9	3	9	0	0	01/07/2025	34t7th	01/12/2050	1789/SNV-CCVC	157.950.000	126.360.000	21.060.000	10.530.000
16	Phạm Xuân Nhân	04/06/1992	Công nghệ thông tin phường Nhơn Hòa (cũ)	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	1	3	1	3	0	0	01/07/2025	33t0th	01/07/2054	1789/SNV-CCVC	60.547.500	42.120.000	7.897.500	10.530.000
IX Xã Ân Hào																					98.806.500	64.584.000	13.162.500	21.060.000
17	Nguyễn Thị Thuý Tư	26/02/2001	Tuyên giáo xã Ân Hào Đông (cũ)	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	0	8	0	8	0	0	01/07/2025	24t4th	01/03/2061	1840/SNV-CCVC	38.259.000	22.464.000	5.265.000	10.530.000
18	Phạm Thị Đào	16/04/1992	Phó Chủ tịch UBNDTTQVN xã Ân Hào Đông (cũ)	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	1	3	1	3	0	0	01/07/2025	33t2th	01/05/2052	1840/SNV-CCVC	60.547.500	42.120.000	7.897.500	10.530.000
X Xã Phù Cát																					339.066.000	244.296.000	42.120.000	52.650.000
19	Lý Quảng Ý	11/08/1998	Tài nguyên - Môi trường thị trấn Ngõ Mây (cũ)	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	1	0	1	0	0	0	01/07/2025	26t10th	01/09/2060	2000/SNV-CCVC	49.491.000	33.696.000	5.265.000	10.530.000
20	Lê Xuân Phùng	16/06/1965	Trường Đài truyền thanh thị trấn Ngõ Mây (cũ)	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	2	7	2	7	0	0	01/07/2025	60t0th	01/01/2027	2000/SNV-CCVC	113.373.000	87.048.000	15.795.000	10.530.000
21	Vô Tấn Tài	20/01/1970	Nông - Lâm - Ngư nghiệp xã Cát Tân (cũ)	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	1	9	1	9	0	0	01/07/2025	55t5th	01/02/2032	2000/SNV-CCVC	80.028.000	58.968.000	10.530.000	10.530.000
22	Nguyễn Thị Kim Lai	03/04/1994	Tài nguyên - Môi trường xã Cát Trinh (cũ)	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	0	11	0	11	0	0	01/07/2025	31t2th	01/05/2054	2000/SNV-CCVC	46.683.000	30.888.000	5.265.000	10.530.000
23	Nguyễn Huỳnh Nhân	21/01/1993	Xây dựng - Đô thị thị trấn Ngõ Mây (cũ)	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	1	0	1	0	0	0	01/07/2025	32t5th	01/02/2055	2000/SNV-CCVC	49.491.000	33.696.000	5.265.000	10.530.000
XI Xã Phù Mỹ																					249.210.000	196.560.000	31.590.000	21.060.000
24	Đinh Phương Thi	10/12/1982	Công nghệ thông tin thị trấn Phù Mỹ (cũ)	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	1	0	1	0	0	0	01/07/2025	42t6th	01/01/2045	2000/SNV-CCVC	49.491.000	33.696.000	5.265.000	10.530.000
25	Trần Tấn Khoa	28/3/1985	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh thị trấn Phù Mỹ (cũ)	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	4	10	4	10	0	0	01/07/2025	40t3th	01/04/2047	2000/SNV-CCVC	199.719.000	162.864.000	26.325.000	10.530.000
XII Xã Phù Mỹ Đông																					123.903.000	87.048.000	15.795.000	21.060.000
26	Ông Hồ Đức Duy	19/06/2002	Công nghệ thông tin	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	0	5	0	5			01/07/2025	23t0th	01/07/2064	2384/SNV-CCVC	27.202.500	14.040.000	2.632.500	10.530.000
27	Bà Nguyễn Thị Phương Hằng	09/10/1993	PCT Hội Nông dân	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	2	2	2	2			01/07/2025	31t8th	01/11/2053	2384/SNV-CCVC	96.700.500	73.008.000	13.162.500	10.530.000
B Người có từ đủ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời còn dưới 05 năm đến tuổi nghỉ hưu đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																					1.356.264.000	555.984.000	716.040.000	84.240.000
I PHƯỜNG BÔNG SƠN																					132.327.000	11.232.000	110.565.000	10.530.000
28	Ông Diệp Sương	27/07/1964	Trường Đài truyền thanh phường Bông Sơn	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	20	8	20	8	0	0	01/07/2025	60t11th	31/10/2025	1625/SNV-CCVC	132.327.000	11.232.000	110.565.000	10.530.000
II PHƯỜNG HOÀI NHƠN																					181.291.500	36.504.000	123.727.500	21.060.000
29	Ông Huỳnh Ngọc Thắm	09/12/1964	Phó Chủ tịch Hội Cựu Chiến binh Phường Hoài Thanh Tây	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	8	3	8	3	0	0	01/07/2025	60t6th	30/06/2026	1625/SNV-CCVC	88.978.500	33.696.000	44.752.500	10.530.000
30	Ông Nguyễn Thanh Hùng	11/04/1964	Trường Đài truyền thanh Phường Tam Quan Nam	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	15	0	15	0	0	0	01/07/2025	61t2th	30/07/2025	1625/SNV-CCVC	92.313.000	2.808.000	78.975.000	10.530.000
III. XÃ AN NHON TÂY																					131.625.000	42.120.000	78.975.000	10.530.000
31	Bà Nguyễn Thị Tâm	26/09/1969	Tuyên giáo kiêm Dân vận Đảng ủy	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	14	11	14	11	0	0	01/07/2025	55t9th	30/09/2026	1625/SNV-CCVC	131.625.000	42.120.000	78.975.000	10.530.000
IV Phường An Nhơn Nam																					216.567.000	95.472.000	110.565.000	10.530.000

SỐ NỘI VỤ THẨM ĐỊNH THỐNG NHẤT TẠI CÁC CÔNG VẤN SỐ: 1625/SNV-CCVC NGÀY 05/9/2025, 1789/SNV-CCVC NGÀY 11/9/2025, 1840/SNV-CCVC NGÀY 12/9/2025, 1999/SNV-CCVC NGÀY 18/9/2025, 2000/SNV-CCVC NGÀY 18/9/2025, 2384/SNV-CCVC NGÀY 30/9/2025																		SỐ TÀI CHÍNH THẨM ĐỊNH						
TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh người hoạt động không chuyên trách	Hệ số phụ cấp hàng tháng hiện hưởng	Lương và các phụ cấp theo lương (đối với cán bộ, công chức cấp xã do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2025)					Tiền lương (phụ cấp) hàng tháng hiện hưởng để tính trợ cấp (DVT: 1.000 đồng)	Thời gian công tác theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP						Thời điểm tính gián biên chế	Tuổi khi giải quyết tính gián biên chế	Thời điểm nghỉ hưu đúng tuổi theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP	Ghi chú	Kinh phí để thực hiện tính gián biên chế (DVT:đồng)			
					Hệ số lương	Hệ số chênh lệch bảo lưu lương (nếu có)	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có)	Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)	Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Thời gian công tác để tính trợ cấp		Thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã		Thời gian công tác đóng BHXH bắt buộc ở vị trí việc làm khác						Tổng cộng	Trợ cấp một lần	Trợ cấp cho số năm công tác	Trợ cấp để tìm việc làm
											Năm	tháng	Năm	tháng	Năm	tháng								
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10 = 11+12		11		12		13	14	15	16	17	18	19	20
32	Nguyễn Văn Nghĩa	23/04/1966	Tuyên giáo, Dân vận Đảng ủy phường Nhơn Hòa (cũ)	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	20	11	20	11	0	0	01/07/2025	59t2th	01/05/2028	1789/SNV-CCVC	216.567.000	95.472.000	110.565.000	10.530.000
V	Xã Đề Gi																				225.166.500	106.704.000	107.932.500	10.530.000
33	Ngô Thị Kiều	11/12/1970	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ thị trấn Cát Khánh (cũ)	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	20	2	20	2	0	0	01/07/2025	54t6th	01/09/2028	1789/SNV-CCVC	225.166.500	106.704.000	107.932.500	10.530.000
VI	Xã Phù Cát																				469.287.000	263.952.000	184.275.000	21.060.000
34	Hà Văn Tinh	01/08/1966	Tổ chức kiểm tra Đảng ủy xã Cát Tân (cũ)	1,5	0	0	0	0	0	3.510	12	11	12	11	0	0	01/07/2025	58	01/09/2028	2000/SNV-CCVC	185.679.000	106.704.000	68.445.000	10.530.000
35	Trần Văn Hiên	02/02/1968	Tuyên giáo kiểm tra Dân vận Đảng ủy thị trấn Ngô Mây (cũ)	1,5	0	0	0	0	0	3.510	21	8	21	8	0	0	01/07/2025	57	01/03/2030	2000/SNV-CCVC	283.608.000	157.248.000	115.830.000	10.530.000
C	Người có từ đủ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời còn từ đủ 05 năm trở lên đến tuổi nghỉ hưu đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																				16.089.840.000	10.951.200.000	4.454.190.000	684.450.000
I	PHƯỜNG BÓNG SƠN																				1.266.232.500	842.400.000	371.182.500	52.650.000
36	Ông Trần Bá Thiệu	01/02/1970	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Phường Hoài Đức	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	24	6	21	8	2	10	01/07/2025	55t5th	28/2/2032	1625/SNV-CCVC	308.002.500	168.480.000	128.992.500	10.530.000
37	Bà Trần Thị Thu Nguyệt	12/12/1995	Văn thư - Lưu trữ Phường Hoài Đức	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	8	0	8	0	0	0	01/07/2025	29t6th	31/12/2055	1625/SNV-CCVC	221.130.000	168.480.000	42.120.000	10.530.000
38	Ông Đoàn Văn Nhựt	27/08/1979	Tổ chức, kiểm tra Phó Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra Phường Hoài Đức	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	11	6	11	6	0	0	01/07/2025	45t10th	31/8/2041	1625/SNV-CCVC	239.557.500	168.480.000	60.547.500	10.530.000
39	Ông Trương Văn Sô	15/05/1985	Phó Chủ tịch Ủy ban MTTQ Phường Hoài Đức	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	13	3	13	3	0	0	01/07/2025	40t1th	31/5/2047	1625/SNV-CCVC	250.087.500	168.480.000	71.077.500	10.530.000
40	Ông Mai Quyết Thắng	22/01/1983	Trưởng Đài truyền thanh phường Hoài Đức	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	13	0	13	0	0	0	01/07/2025	42t5th	31/1/2045	1625/SNV-CCVC	247.455.000	168.480.000	68.445.000	10.530.000
II	PHƯỜNG HOÀI NHON ĐỒNG																				2.253.420.000	1.516.320.000	642.330.000	94.770.000
41	Bà Nguyễn Thị Kim Lan	02/02/1984	Nông - Lâm - Ngư nghiệp xã Hoài Hải	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	6	3	6	3	0	0	01/07/2025	41t4th	28/2/2044	1625/SNV-CCVC	213.232.500	168.480.000	34.222.500	10.530.000
42	Bà Nguyễn Thị Hương Sen	14/02/1983	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Hoài Mỹ	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	13	1	13	1	0	0	01/07/2025	42t4th	28/2/2043	1625/SNV-CCVC	250.087.500	168.480.000	71.077.500	10.530.000
43	Ông Nguyễn Chế Linh	02/01/1983	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Hoài Mỹ	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	16	2	16	2	0	0	01/07/2025	42t5th	31/1/2045	1625/SNV-CCVC	265.882.500	168.480.000	86.872.500	10.530.000
44	Bà Phan Thị Mỹ Trang	26/06/1977	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Hoài Mỹ	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	19	0	19	0	0	0	01/07/2025	48t0th	30/6/2036	1625/SNV-CCVC	279.045.000	168.480.000	100.035.000	10.530.000
45	Ông Trần Anh Nhật	30/06/1993	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Phường Hoài Hương	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	8	9	8	9	0	0	01/07/2025	32t0th	30/6/2055	1625/SNV-CCVC	226.395.000	168.480.000	47.385.000	10.530.000
46	Bà Phan Thị Thoa	05/09/1972	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Hoài Hải	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	15	0	15	0	0	0	01/07/2025	52t9th	31/5/2031	1625/SNV-CCVC	257.985.000	168.480.000	78.975.000	10.530.000
47	Bà Mai Thị Hạnh	04/10/1972	Phó Chủ nhiệm UBKT xã Hoài Hải	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	17	10	17	10	0	0	01/07/2025	52t8th	30/6/2031	1625/SNV-CCVC	273.780.000	168.480.000	94.770.000	10.530.000
48	Ông Từ Minh Thuận	15/01/1976	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Hoài Hải	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	14	7	14	7	0	0	01/07/2025	49t5th	31/1/2038	1625/SNV-CCVC	257.985.000	168.480.000	78.975.000	10.530.000
49	Ông Võ Thanh Trí	20/05/1992	Phó Bí thư Đoàn TNCS Hồ Chí Minh Phường Hoài Hương	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	9	6	9	6	0	0	01/07/2025	33t1th	31/5/2054	1625/SNV-CCVC	229.027.500	168.480.000	50.017.500	10.530.000
III.	PHƯỜNG HOÀI NHON																				1.347.840.000	1.010.880.000	273.780.000	63.180.000
50	Ông Phan Văn Được	20/09/1992	Phó Bí thư Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Phường Hoài Thanh	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	5	0	5	0	0	0	01/07/2025	32t9th	20/09/2054	1625/SNV-CCVC	205.335.000	168.480.000	26.325.000	10.530.000

SỞ NỘI VỤ THẨM ĐỊNH THÔNG NHẤT TẠI CÁC CÔNG VẤN SỐ: 1625/SNV-CCVC NGÀY 05/9/2025, 1789/SNV-CCVC NGÀY 11/9/2025, 1840/SNV-CCVC NGÀY 12/9/2025, 1999/SNV-CCVC NGÀY 18/9/2025, 2000/SNV-CCVC NGÀY 18/9/2025, 2384/SNV-CCVC NGÀY 30/9/2025																		SỞ TÀI CHÍNH THẨM ĐỊNH						
TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh người hoạt động không chuyên trách	Hệ số phụ cấp hàng tháng hiện hưởng	Lương và các phụ cấp theo lương (đối với cán bộ, công chức cấp xã do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2025)					Tiền lương (phụ cấp) hàng tháng hiện hưởng để tính trợ cấp (DVT: 1.000 đồng)	Thời gian công tác theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP						Thời điểm tính gián biên chế	Tuổi khi giải quyết tính gián biên chế	Thời điểm nghỉ hưu đúng tuổi theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP	Ghi chú	Kinh phí để thực hiện tính gián biên chế (DVT:đồng)			
					Hệ số lương	Hệ số chênh lệch bảo lưu lương (nếu có)	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có)	Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)	Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Thời gian công tác để tính trợ cấp		Thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã		Thời gian công tác đóng BHXH bắt buộc ở vị trí việc làm khác						Tổng cộng	Trợ cấp một lần	Trợ cấp cho số năm công tác	Trợ cấp để tìm việc làm
											Năm	tháng	Năm	tháng	Năm	tháng								
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10 = 11+12		11		12		13	14	15	16	17	18	19	20
51	Ông Nguyễn Trung Lập	07/07/1984	Tổ chức Phường Hoài Thanh	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	12	11	12	11	0	0	01/07/2025	40t11th	07/07/2046	1625/SNV-CCVC	247.455.000	168.480.000	68.445.000	10.530.000
52	Ông Nguyễn Hữu Thọ	10/04/1993	Phó Chi huy Trưởng Ban Chỉ huy Quân sự Phường Hoài Thanh Tây	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	9	6	9	6	0	0	01/07/2025	32t2th	10/04/2055	1625/SNV-CCVC	229.027.500	168.480.000	50.017.500	10.530.000
53	Ông Phan Thanh Sang	10/11/1990	Nông - Lâm - Ngư nghiệp Phường Hoài Thanh Tây	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	7	3	7	3	0	0	01/07/2025	34t7th	10/11/2052	1625/SNV-CCVC	218.497.500	168.480.000	39.487.500	10.530.000
54	Ông Trần Tấn Đạt	19/05/1988	Tổ chức; Phó Chủ nhiệm UBND Đảng ủy Phường Tam Quan Nam	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	8	4	8	4	0	0	01/07/2025	37t1th	19/05/2050	1625/SNV-CCVC	223.762.500	168.480.000	44.752.500	10.530.000
55	Bà Lý Thị Trâm	10/10/1986	Tuyên giáo, Dân vận Phường Tam Quan Nam	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	8	4	8	4	0	0	01/07/2025	38t8th	10/10/2046	1625/SNV-CCVC	223.762.500	168.480.000	44.752.500	10.530.000
IV	XÃ AN NHON TÂY																				276.412.500	168.480.000	97.402.500	10.530.000
56	Ông Cao Chí Phú	10/10/1975	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Nhơn Lộc	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	18	2	18	2	0	0	01/07/2025	49t8th	31/10/2037	1625/SNV-CCVC	276.412.500	168.480.000	97.402.500	10.530.000
V	Phường Quy Nhơn Tây																				673.920.000	505.440.000	136.890.000	31.590.000
57	Nguyễn Thị Thanh Thủy	14/04/1981	Văn thư - Lưu trữ phường Bùi Thị Xuân (cũ)	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	11	2	6	3	4	11	01/07/2025	44t2th	01/05/2041	1789/SNV-CCVC	239.557.500	168.480.000	60.547.500	10.530.000
58	Phạm Thị Hiền	22/07/1987	Phó Chủ tịch Hội Nông dân phường Bùi Thị Xuân (cũ)	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	7	3	7	3	0	0	01/07/2025	37t11th	01/08/2047	1789/SNV-CCVC	218.497.500	168.480.000	39.487.500	10.530.000
59	Trà Thị Phương	01/03/1986	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Phước Mỹ (cũ)	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	6	9	6	9	0	0	01/07/2025	39t4th	01/04/2046	1789/SNV-CCVC	215.865.000	168.480.000	36.855.000	10.530.000
VI	Phường Bình Định																				1.453.140.000	1.010.880.000	379.080.000	63.180.000
60	Nguyễn Thị Hồng Hiếu	20/10/1982	Trưởng Đài truyền thanh phường Bình Định (cũ)	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	8	2	8	2	0	0	01/07/2025	42t8th	01/11/2042	1789/SNV-CCVC	223.762.500	168.480.000	44.752.500	10.530.000
61	Phan Thị Thanh Hải	06/12/1979	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ phường Bình Định (cũ)	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	20	10	20	10	0	0	01/07/2025	45t6th	01/01/2040	1789/SNV-CCVC	289.575.000	168.480.000	110.565.000	10.530.000
62	Lê Hoài Nhơn	04/02/1984	Giao thông - Thủy lợi phường Bình Định (cũ)	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	7	8	7	8	0	0	01/07/2025	41t4th	01/03/2046	1789/SNV-CCVC	221.130.000	168.480.000	42.120.000	10.530.000
63	Trương Thế Nhân	22/11/1984	Văn phòng Đảng ủy xã Nhơn Khánh (cũ)	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	10	0	10	0	0	0	01/07/2025	40t7th	01/12/2046	1789/SNV-CCVC	231.660.000	168.480.000	52.650.000	10.530.000
64	Lương Thị Diễm	20/06/1986	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Nhơn Khánh (cũ)	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	14	9	14	9	0	0	01/07/2025	39t0th	01/07/2046	1789/SNV-CCVC	257.985.000	168.480.000	78.975.000	10.530.000
65	Trần Hồng Khánh	06/03/1969	Trưởng Đài truyền thanh xã Nhơn Khánh (cũ)	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	9	6	9	6	0	0	01/07/2025	56t3th	01/04/2031	1789/SNV-CCVC	229.027.500	168.480.000	50.017.500	10.530.000
VII	Phường An Nhơn																				294.840.000	168.480.000	115.830.000	10.530.000
66	Nguyễn Văn Tín	02/01/1978	Trưởng Đài truyền thanh xã Nhơn Mỹ (cũ)	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	21	8	21	8	0	0	01/07/2025	47t5th	01/02/2040	1789/SNV-CCVC	294.840.000	168.480.000	115.830.000	10.530.000
VIII	Phường An Nhơn Đông																				221.130.000	168.480.000	42.120.000	10.530.000
67	Lê Thị Cẩm Như	20/02/1990	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Nhơn An (cũ)	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	7	10	7	10	0	0	01/07/2025	35t4th	01/03/2050	1789/SNV-CCVC	221.130.000	168.480.000	42.120.000	10.530.000
IX	Phường An Nhơn Nam																				1.029.307.500	673.920.000	313.267.500	42.120.000
68	Phạm Thị Bích Thủy	25/07/1986	Tổ chức Đảng ủy xã Nhơn Thọ (cũ)	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	18	9	18	9	0	0	01/07/2025	38t11th	01/08/2046	1789/SNV-CCVC	279.045.000	168.480.000	100.035.000	10.530.000
69	Bùi Vũ Thạch	12/05/1982	Văn thư - Lưu trữ xã Nhơn Thọ (cũ)	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	9	2	9	2	0	0	01/07/2025	43t1th	01/06/2044	1789/SNV-CCVC	229.027.500	168.480.000	50.017.500	10.530.000
70	Nguyễn Văn Được	10/12/1969	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Nhơn Thọ (cũ)	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	15	8	15	8	0	0	01/07/2025	55t6th	01/01/2032	1789/SNV-CCVC	263.250.000	168.480.000	84.240.000	10.530.000

SỞ NỘI VỤ THẨM ĐỊNH THÔNG NHẤT TẠI CÁC CÔNG VẤN SỐ: 1625/SNV-CCVC NGÀY 05/9/2025, 1789/SNV-CCVC NGÀY 11/9/2025, 1840/SNV-CCVC NGÀY 12/9/2025, 1999/SNV-CCVC NGÀY 18/9/2025, 2000/SNV-CCVC NGÀY 18/9/2025, 2384/SNV-CCVC NGÀY 30/9/2025																		SỞ TÀI CHÍNH THẨM ĐỊNH						
TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh người hoạt động không chuyên trách	Hệ số phụ cấp hàng tháng hiện hưởng	Lương và các phụ cấp theo lương (đối với cán bộ, công chức cấp xã do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2025)					Tiền lương (phụ cấp) hàng tháng hiện hưởng để tính trợ cấp (DVT: 1.000 đồng)	Thời gian công tác theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP						Thời điểm tính gián biên chế	Tuổi khi giải quyết tính gián biên chế	Thời điểm nghỉ hưu đúng tuổi theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP	Ghi chú	Kinh phí để thực hiện tính gián biên chế (DVT:đồng)			
					Hệ số lương	Hệ số chênh lệch bảo lưu lương (nếu có)	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có)	Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)	Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Thời gian công tác để tính trợ cấp		Thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã		Thời gian công tác đóng BHXH bắt buộc ở vị trí việc làm khác						Tổng cộng	Trợ cấp một lần	Trợ cấp cho số năm công tác	Trợ cấp để tìm việc làm
											Năm	tháng	Năm	tháng	Năm	tháng								
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10 = 11+12		11		12		13	14	15	16	17	18	19	20
71	Phạm Công Sơn	20/04/1973	Nông - Lâm - Ngư nghiệp xã Nhơn Thọ (cũ)	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	15	0	15	0	0	0	01/07/2025	52t2th	01/05/2035	1789/SNV-CCVC	257.985.000	168.480.000	78.975.000	10.530.000
X	Xã Đề Gi																				1.026.675.000	673.920.000	310.635.000	42.120.000
72	Nguyễn Thành Chương	04/12/1977	Tuyên giáo Đảng ủy xã Cát Minh (cũ)	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	14	8	14	8	0	0	01/07/2025	47t6th	01/01/2040	1789/SNV-CCVC	257.985.000	168.480.000	78.975.000	10.530.000
73	Phan Văn Biện	05/08/1971	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Cát Tài (cũ)	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	20	6	20	6	0	0	01/07/2025	53t10th	01/09/2033	1789/SNV-CCVC	286.942.500	168.480.000	107.932.500	10.530.000
74	Nguyễn Thị Điệp	24/06/1982	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ thị trấn Cát Tài (cũ)	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	11	7	9	5	2	2	01/07/2025	43t0th	01/07/2042	1789/SNV-CCVC	242.190.000	168.480.000	63.180.000	10.530.000
75	Nguyễn Xuân Thọ	17/08/1987	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Cát Tài (cũ)	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	11	3	11	3	0	0	01/07/2025	37t10th	01/09/2049	1789/SNV-CCVC	239.557.500	168.480.000	60.547.500	10.530.000
XI	Xã Ân Hảo																				473.850.000	336.960.000	115.830.000	21.060.000
76	Lê Thị Diệu	28/12/1985	PCT Hội LHPN xã Ân Mỹ (cũ)	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	13	0	13	0	0	0	01/07/2025	39t6th	01/01/2046	1840/SNV-CCVC	247.455.000	168.480.000	68.445.000	10.530.000
77	Trần Thị Thanh Tuyền	02/02/1991	PBT ĐTNCSHCM xã Ân Mỹ (cũ)	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	8	11	8	11	0	0	01/07/2025	34t4th	01/03/2051	1840/SNV-CCVC	226.395.000	168.480.000	47.385.000	10.530.000
XII	Xã An Lương																				1.355.737.500	842.400.000	460.687.500	52.650.000
78	Bà Nguyễn Thị Kim Tuyền	15/12/1982	Phó Chủ tịch UBND xã Mỹ Cát	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	16	11	16	11	0	0	01/07/2025	42t6th	01/01/2043	1999/SNV-CCVC	268.515.000	168.480.000	89.505.000	10.530.000
79	Nguyễn Thị Triều	19/02/1987	Phó Chủ tịch Hội LHPN xã Mỹ Cát	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	14	0	14	0	0	0	02/07/2025	38t4th	01/03/2047	1999/SNV-CCVC	252.720.000	168.480.000	73.710.000	10.530.000
80	Ông Nguyễn Minh Nhật	25/03/1977	Phó Chủ tịch Hội CCB xã Mỹ Cát	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	20	2	20	2	0	0	03/07/2025	48t3th	01/04/2039	1999/SNV-CCVC	286.942.500	168.480.000	107.932.500	10.530.000
81	Ông Nguyễn Quốc Khánh	02/09/1978	Trưởng Đài truyền thanh xã Mỹ Cát	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	24	1	21	0	3	1	01/07/2025	46t9th	01/10/2040	1999/SNV-CCVC	308.002.500	168.480.000	128.992.500	10.530.000
82	Bà Ngô Thị Ngọc Hà	10/04/1992	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Mỹ Thành	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	11	1	11	1	0	0	01/07/2025	33t2th	01/05/2052	1999/SNV-CCVC	239.557.500	168.480.000	60.547.500	10.530.000
XIII	Xã Phù Cát																				1.692.697.500	1.179.360.000	439.627.500	73.710.000
83	Nguyễn Văn Bằng	05/11/1975	Văn thư - Lưu trữ xã Cát Tân (cũ)	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	12	3	12	3	0	0	01/07/2025	49t7th	01/12/2037	2000/SNV-CCVC	244.822.500	168.480.000	65.812.500	10.530.000
84	Huỳnh Kim Trọng	18/01/1971	Trưởng Đài truyền thanh xã Cát Tân (cũ)	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	13	0	13	0	0	0	01/07/2025	54t5th	01/02/2033	2000/SNV-CCVC	247.455.000	168.480.000	68.445.000	10.530.000
85	Lương Thanh Hoàng	13/10/1987	Tuyên giáo kiêm Dân vận Đảng ủy xã Cát Tân (cũ)	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	11	5	11	5	0	0	01/07/2025	37t8th	01/11/2049	2000/SNV-CCVC	239.557.500	168.480.000	60.547.500	10.530.000
86	Phạm Thị Hạnh	16/02/1978	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Cát Tân (cũ)	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	16	0	16	0	0	0	01/07/2025	47t4th	01/03/2038	2000/SNV-CCVC	263.250.000	168.480.000	84.240.000	10.530.000
87	Đặng Thị Thanh Bình	01/10/1989	Văn phòng Đảng ủy xã Cát Tân (cũ)	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	10	1	10	1	0	0	01/07/2025	35t9th	01/11/2049	2000/SNV-CCVC	234.292.500	168.480.000	55.282.500	10.530.000
88	Nguyễn Thành Nghi	02/10/1991	Trưởng Đài truyền thanh xã Cát Trinh (cũ)	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	9	9	9	9	0	0	01/07/2025	33t8th	01/11/2053	2000/SNV-CCVC	231.660.000	168.480.000	52.650.000	10.530.000

SỞ NỘI VỤ THẨM ĐỊNH THÔNG NHẤT TẠI CÁC CÔNG VẤN SỐ: 1625/SNV-CCVC NGÀY 05/9/2025, 1789/SNV-CCVC NGÀY 11/9/2025, 1840/SNV-CCVC NGÀY 12/9/2025, 1999/SNV-CCVC NGÀY 18/9/2025, 2000/SNV-CCVC NGÀY 18/9/2025, 2384/SNV-CCVC NGÀY 30/9/2025																		SỞ TÀI CHÍNH THẨM ĐỊNH						
TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh người hoạt động không chuyên trách	Hệ số phụ cấp hàng tháng hiện hưởng	Lương và các phụ cấp theo lương (đối với cán bộ, công chức cấp xã do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2025)					Tiền lương (phụ cấp) hàng tháng hiện hưởng để tính trợ cấp (DVT: 1.000 đồng)	Thời gian công tác theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP						Thời điểm tính gián biên chế	Tuổi khi giải quyết tính gián biên chế	Thời điểm nghỉ hưu đúng tuổi theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP	Ghi chú	Kinh phí để thực hiện tính gián biên chế (DVT:đồng)			
					Hệ số lương	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có)	Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)	Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Thời gian công tác để tính trợ cấp		Thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã		Thời gian công tác đóng BHXH bắt buộc ở vị trí việc làm khác						Tổng cộng	Trợ cấp một lần	Trợ cấp cho số năm công tác	Trợ cấp để tìm việc làm
											Năm	tháng	Năm	tháng	Năm	tháng								
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10 = 11+12		11		12		13	14	15	16	17	18	19	20
89	Bùi Thanh Bình	10/01/1985	Phó Chi huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự thị trấn Ngõ Mây (cũ)	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	9	10	9	10	0	0	01/07/2025	40t5th	01/02/2047	2000/SNV-CCVC	231.660.000	168.480.000	52.650.000	10.530.000
XIV	Xã Phù Mỹ																				1.737.450.000	1.179.360.000	484.380.000	73.710.000
90	Võ Thị Thanh Bình	22/12/1972	Trường Đài truyền thanh thị trấn Phù Mỹ (cũ)	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	18	4	5	4	13	0	01/07/2025	52t6th	01/01/2033	2000/SNV-CCVC	276.412.500	168.480.000	97.402.500	10.530.000
91	Đặng Tổ Ngân	08/01/1994	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Công sản Hồ Chí Minh xã Mỹ Quang (cũ)	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	7	9	7	9	0	0	01/07/2025	31t5th	01/02/2054	2000/SNV-CCVC	221.130.000	168.480.000	42.120.000	10.530.000
92	Huỳnh Thị Kim Nga	10/06/1991	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thị trấn Phù Mỹ (cũ)	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	8	1	8	1	0	0	01/07/2025	34t0th	01/07/2051	2000/SNV-CCVC	223.762.500	168.480.000	44.752.500	10.530.000
93	Võ Thị Lệ	03/09/1979	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ thị trấn Phù Mỹ (cũ)	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	14	7	14	7	0	0	01/07/2025	45t9th	01/10/2039	2000/SNV-CCVC	257.985.000	168.480.000	78.975.000	10.530.000
94	Phạm Thị Thu Hằng	26/7/1984	Văn thư - Lưu trữ thị trấn Phù Mỹ (cũ)	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	5	11	5	11	0	0	01/07/2025	40t11th	01/08/2044	2000/SNV-CCVC	210.600.000	168.480.000	31.590.000	10.530.000
95	Đoàn Thanh Việt	20/11/1984	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Mỹ Chánh Tây (cũ)	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	16	1	16	1	0	0	01/07/2025	40t7th	01/12/2046	2000/SNV-CCVC	265.882.500	168.480.000	86.872.500	10.530.000
96	Đỗ Thị Hồng Thủy	30/11/1983	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ xã Mỹ Chánh Tây (cũ)	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	19	1	19	1	0	0	01/07/2025	41t7th	01/12/2043	2000/SNV-CCVC	281.677.500	168.480.000	102.667.500	10.530.000
XVI	Xã Phù Mỹ Đông																				987.187.500	673.920.000	271.147.500	42.120.000
97	Bà Lê Thị Thủy	10/02/1983	Văn thư - Thủ quỹ	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	20	8	20	8	0	0	01/07/2025	42 tuổi 4 tháng	01/03/2043	2384/SNV-CCVC	289.575.000	168.480.000	110.565.000	10.530.000
98	Ông Đặng Văn Quyết	20/03/1991	PBT Đoàn TNCSHCM	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	8	2	8	2	0	0	01/07/2025	34 tuổi 3 tháng	01/04/2053	2384/SNV-CCVC	223.762.500	168.480.000	44.752.500	10.530.000
99	Ông Trần Xuân Đông	01/01/1990	PCT Hội Cựu chiến binh xã	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	8	0	8	0	0	0	01/07/2025	35 tuổi 6 tháng	01/02/2052	2384/SNV-CCVC	221.130.000	168.480.000	42.120.000	10.530.000
100	Bà Trần Thị Thủy	07/01/1990	Văn thư - Thủ quỹ	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	13	9	13	9	0	0	01/07/2025	35 tuổi 5 tháng	01/02/2050	2384/SNV-CCVC	252.720.000	168.480.000	73.710.000	10.530.000
D	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																				315.900.000	315.900.000	0	0
I	PHƯỜNG BÔNG SƠN																				52.650.000	52.650.000	0	0
101	Ông Nguyễn Văn Vù	05/07/1961	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Phường Bông Sơn	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	-	-	-	-	-	-	01/07/2025	63t11th	Thuộc trường hợp đã đủ tuổi nghỉ hưu	1625/SNV-CCVC	52.650.000	52.650.000	-	-
II	Phường Quy Nhơn Bắc																				105.300.000	105.300.000	0	0
102	Hoàng Văn Hoàn	28/08/1964	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh phường Trần Quang Diệu (cũ)	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	-	-	-	-	-	-	01/07/2025	60t10th	Thuộc trường hợp đã đủ tuổi nghỉ hưu	1789/SNV-CCVC	52.650.000	52.650.000	-	-
103	Hồ Ngọc Bửu	04/03/1964	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh phường Nhơn Phú (cũ)	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	-	-	-	-	-	-	01/07/2025	61t3th	Thuộc trường hợp đã đủ tuổi nghỉ hưu	1789/SNV-CCVC	52.650.000	52.650.000	-	-
III	Xã Đê Gi																				105.300.000	105.300.000	0	0
104	Trần Thanh Tâm	03/02/1955	Trường Đài truyền thanh xã Cát Minh (cũ)	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	-	-	-	-	-	-	01/07/2025	70t4th	Thuộc trường hợp đã đủ tuổi nghỉ hưu	1789/SNV-CCVC	52.650.000	52.650.000	-	-
105	Phan Văn Trinh	20/05/1955	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Cát Minh (cũ)	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	-	-	-	-	-	-	01/07/2025	70t1th	Thuộc trường hợp đã đủ tuổi nghỉ hưu	1789/SNV-CCVC	52.650.000	52.650.000	-	-
IV	Xã Phù Cát																				52.650.000	52.650.000	0	0
106	Lê Ba	29/11/1962	Phó Chủ tịch Ủy ban MTTQVN thị trấn Ngõ Mây (cũ)	1,5	0	0	0	0	0	3.510.000	-	-	-	-	-	-	01/07/2025	62t7th	Thuộc trường hợp đã đủ tuổi nghỉ hưu	2000/SNV-CCVC	52.650.000	52.650.000	-	-

PHỤ LỤC 02
KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-STC ngày tháng năm 2025 của Sở Tài chính)

STT	Họ và tên đối tượng/Đơn vị chi trả	Đơn vị	Bổ sung mục tiêu năm 2025	Ghi chú
	TỔNG CỘNG		20.298.856.500	
1	Phường Hoài Nhơn Đông		2.593.714.500	0
	Ông Hà Ngọc Danh	Tài nguyên - Môi trường Phường Hoài Hương	63.355.500	
	Bà Lê Thị Ái Vi	Trưởng Đài truyền thanh xã Hoài Hải	99.508.500	
	Bà Ngô Thị Bích Phương	Trưởng Đài truyền thanh xã Hoài Hải	177.430.500	
	Bà Nguyễn Thị Kim Lan	Nông - Lâm - Ngư nghiệp xã Hoài Hải	213.232.500	
	Bà Nguyễn Thị Hương Sen	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Hoài Mỹ	250.087.500	
	Ông Nguyễn Chê Linh	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Hoài Mỹ	265.882.500	
	Bà Phan Thị Mỹ Trang	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Hoài Mỹ	279.045.000	
	Ông Trần Anh Nhật	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Phường Hoài Hương	226.395.000	
	Bà Phan Thị Thoa	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Hoài Hải	257.985.000	
	Bà Mai Thị Hạnh	Phó Chủ nhiệm UBKT xã Hoài Hải	273.780.000	
	Ông Từ Minh Thuận	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Hoài Hải	257.985.000	
	Ông Võ Thanh Trí	Phó Bí thư Đoàn TNCS Hồ Chí Minh Phường Hoài Hương	229.027.500	
2	Phường Hoài Nhơn		2.021.935.500	
	Bà Võ Thị Mỹ Lợi	Công nghệ thông tin Phường Hoài Thanh	60.547.500	
	Ông Nguyễn Thành Long	Tài nguyên - Môi trường Phường Tam Quan	60.547.500	
	Ông Huỳnh Minh Trí	Văn phòng Đảng ủy Phường Tam Quan	185.854.500	
	Ông Trương Quang Hân	Nông - Lâm - Ngư nghiệp Phường Tam Quan	185.854.500	
	Ông Huỳnh Ngọc Thâm	Phó Chủ tịch Hội Cựu Chiến binh Phường Hoài Thanh Tây	88.978.500	
	Ông Nguyễn Thanh Hùng	Trưởng Đài truyền thanh Phường Tam Quan Nam	92.313.000	
	Ông Phan Văn Được	Phó Bí thư Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Phường Hoài Thanh	205.335.000	
	Ông Nguyễn Trung Lập	Tổ chức Phường Hoài Thanh	247.455.000	
	Ông Nguyễn Hữu Thọ	Phó Chỉ huy Trưởng Ban Chỉ huy Quân sự Phường Hoài Thanh Tây	229.027.500	
	Ông Phan Thanh Sang	Nông - Lâm - Ngư nghiệp Phường Hoài Thanh Tây	218.497.500	
	Ông Trần Tấn Đạt	Tổ chức; Phó Chủ nhiệm UBKT Đảng ủy Phường Tam Quan Nam	223.762.500	
	Bà Lý Thị Trâm	Tuyên giáo, Dân vận Phường Tam Quan Nam	223.762.500	
3	Phường Bồng Sơn		1.451.209.500	
	Ông Diệp Sương	Trưởng Đài truyền thanh phường Bồng Sơn	132.327.000	
	Ông Trần Bá Thiệu	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Phường Hoài Đức	308.002.500	
	Bà Trần Thị Thu Nguyệt	Văn thư - Lưu trữ Phường Hoài Đức	221.130.000	
	Ông Đoàn Văn Nhứt	Tổ chức, kiêm Phó Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra Phường Hoài Đức	239.557.500	
	Ông Trương Văn Sô	Phó Chủ tịch Ủy ban MTTQ Phường Hoài Đức	250.087.500	
	Ông Mai Quyết Thắng	Trưởng Đài truyền thanh phường Hoài Đức	247.455.000	
	Ông Nguyễn Văn Vụ	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Phường Bồng Sơn	52.650.000	
4	Phường Quy Nhơn Tây		854.158.500	
	Phạm Hoài Thanh	Văn phòng Đảng ủy xã Phước Mỹ (cũ)	180.238.500	
	Nguyễn Thị Thanh Thùy	Văn thư - Lưu trữ phường Bùi Thị Xuân (cũ)	239.557.500	
	Phạm Thị Hiền	Phó Chủ tịch Hội Nông dân phường Bùi Thị Xuân (cũ)	218.497.500	
	Trà Thị Phương	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Phước Mỹ (cũ)	215.865.000	
5	Phường Quy Nhơn Bắc		218.673.000	
	Võ Nguyễn Hoàng Lê	Văn thư - Lưu trữ phường Nhơn Phú (cũ)	113.373.000	
	Hoàng Văn Hoàn	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh phường Trần Quang Diệu (cũ)	52.650.000	
	Hồ Ngọc Bửu	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh phường Nhơn Phú (cũ)	52.650.000	
6	Phường Bình Định		1.563.003.000	
	Nguyễn Phúc Hải	Công nghệ thông tin phường Bình Định (cũ)	54.931.500	
	Mai Ngọc Trung	Tài nguyên - Môi trường phường Bình Định (cũ)	54.931.500	
	Nguyễn Thị Hồng Hiếu	Trưởng Đài truyền thanh phường Bình Định (cũ)	223.762.500	
	Phan Thị Thanh Hải	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ phường Bình Định (cũ)	289.575.000	
	Lê Hoài Nhơn	Giao thông - Thủy lợi phường Bình Định (cũ)	221.130.000	
	Trương Thế Nhân	Văn phòng Đảng ủy xã Nhơn Khánh (cũ)	231.660.000	
	Lương Thị Diễm	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Nhơn Khánh (cũ)	257.985.000	
	Trần Hồng Khánh	Trưởng Đài truyền thanh xã Nhơn Khánh (cũ)	229.027.500	
7	Phường An Nhơn		496.665.000	

STT	Họ và tên đối tượng/Đơn vị chi trả	Đơn vị	Bổ sung mục tiêu năm 2025	Ghi chú
	Nguyễn Thị Hồng Thanh Huệ	Nông - Lâm - Ngư nghiệp xã Nhơn Hậu (cũ)	46.683.000	
	Nguyễn Trung Kiên	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Nhơn Mỹ (cũ)	155.142.000	
	Nguyễn Văn Tín	Trưởng Đài truyền thanh xã Nhơn Mỹ (cũ)	294.840.000	
8	Phường An Nhơn Đông		290.101.500	
	Nguyễn Thị Tiết	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường Nhơn Hưng (cũ)	68.971.500	
	Lê Thị Cẩm Như	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Nhơn An (cũ)	221.130.000	
9	Xã An Nhơn Tây		408.037.500	
	Bà Nguyễn Thị Tâm	Tuyên giáo kiêm Dân vận Đảng ủy	131.625.000	
	Ông Cao Chí Phú	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Nhơn Lộc	276.412.500	
10	Phường An Nhơn Nam		1.464.372.000	
	Nguyễn Thị Ngọc Ái	Văn phòng Đảng ủy xã Nhơn Thọ (cũ)	157.950.000	
	Phạm Xuân Nhân	Công nghệ thông tin phường Nhơn Hòa (cũ)	60.547.500	
	Nguyễn Văn Nghĩa	Tuyên giáo, Dân vận Đảng ủy phường Nhơn Hòa (cũ)	216.567.000	
	Phạm Thị Bích Thủy	Tổ chức Đảng ủy xã Nhơn Thọ (cũ)	279.045.000	
	Bùi Vũ Thạch	Văn thư - Lưu trữ xã Nhơn Thọ (cũ)	229.027.500	
	Nguyễn Văn Được	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Nhơn Thọ (cũ)	263.250.000	
	Phạm Công Sơn	Nông - Lâm - Ngư nghiệp xã Nhơn Thọ (cũ)	257.985.000	
11	Xã Ân Hảo		572.656.500	
	Nguyễn Thị Thủy Tư	Tuyên giáo xã Ân Hảo Đông (cũ)	38.259.000	
	Phạm Thị Đào	Phó Chủ tịch UBMTTQVN xã Ân Hảo Đông (cũ)	60.547.500	
	Lê Thị Điều	PCT Hội LHPN xã Ân Mỹ (cũ)	247.455.000	
	Trần Thị Thanh Tuyền	PBT ĐTNCSHCM xã Ân Mỹ (cũ)	226.395.000	
12	Xã An Lương		1.355.737.500	
	Bà Nguyễn Thị Kim Tuyền	Phó Chủ tịch UBMT xã Mỹ Cát	268.515.000	
	Nguyễn Thị Triều	Phó Chủ tịch Hội LHPN xã Mỹ Cát	252.720.000	
	Ông Nguyễn Minh Nhật	Phó Chủ tịch Hội CCB xã Mỹ Cát	286.942.500	
	Ông Nguyễn Quốc Khánh	Trưởng Đài truyền thanh xã Mỹ Cát	308.002.500	
	Bà Ngô Thị Ngọc Hà	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Mỹ Thành	239.557.500	
13	Xã Phù Mỹ Đông		1.111.090.500	
	Ông Hồ Đức Duy	Công nghệ thông tin	27.202.500	
	Bà Nguyễn Thị Phượng Hằng	PCT Hội Nông dân	96.700.500	
	Bà Lê Thị Thủy	Văn thư - Thủ quỹ	289.575.000	
	Ông Đặng Văn Quyết	PBT Đoàn TNCSHCM	223.762.500	
	Ông Trần Xuân Đông	PCT Hội Cựu chiến binh xã	221.130.000	
	Bà Trần Thị Thùy	Văn thư - Thủ quỹ	252.720.000	
14	Xã Phù Mỹ		1.986.660.000	
	Đinh Phương Thi	Công nghệ thông tin thị trấn Phù Mỹ (cũ)	49.491.000	
	Trần Tấn Khoa	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh thị trấn Phù Mỹ (cũ)	199.719.000	
	Vô Thị Thanh Bình	Trưởng Đài truyền thanh thị trấn Phù Mỹ (cũ)	276.412.500	
	Đặng Tổ Ngân	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Mỹ Quang (cũ)	221.130.000	
	Huỳnh Thị Kim Nga	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thị trấn Phù Mỹ (cũ)	223.762.500	
	Vô Thị Lệ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ thị trấn Phù Mỹ (cũ)	257.985.000	
	Phạm Thị Thu Hằng	Văn thư - Lưu trữ thị trấn Phù Mỹ (cũ)	210.600.000	
	Đoàn Thanh Việt	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Mỹ Chánh Tây (cũ)	265.882.500	
	Đỗ Thị Hồng Thủy	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ xã Mỹ Chánh Tây (cũ)	281.677.500	
15	Xã Phù Cát		2.553.700.500	
	Lý Quảng Ý	Tài nguyên - Môi trường thị trấn Ngô Mây (cũ)	49.491.000	
	Lê Xuân Phùng	Trưởng Đài truyền thanh thị trấn Ngô Mây (cũ)	113.373.000	
	Vô Tấn Tài	Nông - Lâm - Ngư nghiệp xã Cát Tân (cũ)	80.028.000	
	Nguyễn Thị Kim Lài	Tài nguyên - Môi trường xã Cát Trinh (cũ)	46.683.000	

STT	Họ và tên đối tượng/Đơn vị chi trả	Đơn vị	Bổ sung mục tiêu năm 2025	Ghi chú
	Nguyễn Huỳnh Nhân	Xây dựng - Đô thị thị trấn Ngô Mây (cũ)	49.491.000	
	Hà Văn Tính	Tổ chức kiêm Kiểm tra Đảng ủy xã Cát Tân (cũ)	185.679.000	
	Trần Văn Hiền	Tuyên giáo kiêm Dân vận Đảng ủy thị trấn Ngô Mây (cũ)	283.608.000	
	Nguyễn Văn Bằng	Văn thư - Lưu trữ xã Cát Tân (cũ)	244.822.500	
	Huỳnh Kim Trọng	Trưởng Đài truyền thanh xã Cát Tân (cũ)	247.455.000	
	Lương Thanh Hoàng	Tuyên giáo kiêm Dân vận Đảng ủy xã Cát Tân (cũ)	239.557.500	
	Phạm Thị Hạnh	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Cát Tân (cũ)	263.250.000	
	Đặng Thị Thanh Bình	Văn phòng Đảng ủy xã Cát Tân (cũ)	234.292.500	
	Nguyễn Thành Nghi	Trưởng Đài truyền thanh xã Cát Trinh (cũ)	231.660.000	
	Bùi Thanh Bình	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự thị trấn Ngô Mây (cũ)	231.660.000	
	Lê Ba	Phó Chủ tịch Ủy ban MTTQVN thị trấn Ngô Mây (cũ)	52.650.000	
16	<i>Xã Đê Gi</i>		<i>1.357.141.500</i>	
	Ngô Thị Kiều	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ thị trấn Cát Khánh (cũ)	225.166.500	
	Nguyễn Thành Chương	Tuyên giáo Đảng ủy xã Cát Minh (cũ)	257.985.000	
	Phan Văn Biện	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Cát Tài (cũ)	286.942.500	
	Nguyễn Thị Điệp	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ thị trấn Cát Tài (cũ)	242.190.000	
	Nguyễn Xuân Thọ	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Cát Tài (cũ)	239.557.500	
	Trần Thanh Tâm	Trưởng Đài truyền thanh xã Cát Minh (cũ)	52.650.000	
	Phan Văn Trình	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Cát Minh (cũ)	52.650.000	